

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 11 - 2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Hương.

Ông Tạ Văn Nhật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Cụm 6, xã H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân B, sinh năm 1984; Địa chỉ: Cụm 6, xã H, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân B tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau, được UBND xã Minh Tiến, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đăng ký kết hôn ngày 28/8/2014. Sau khi cưới vợ chồng thuê nhà ở Lai xá, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội chung sống. Vợ chồng sống ở Hoài Đức được 02 tháng thì anh B về Yên Bái làm việc, chị về ở nhà bố mẹ đẻ tại xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, thỉnh thoảng anh B về thăm vợ con tại xã Hồng Hà. Vợ chồng sau khi cưới sống hạnh phúc, đến tháng 5/2015 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn nguyên nhân do anh B quan hệ tình cảm và ngoại tình với

người phụ nữ khác là chị Đào Thị Thu H, sinh năm 1980 ở Yên Bái. Khi chị phát hiện quan hệ giữa anh B và chị H thì anh B thừa nhận có quan hệ tình cảm với chị H và xin lỗi chị. Sau đó chị tha thứ và vợ chồng hòa thuận. Tháng 10/2016 vợ chồng sinh sống ở huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Đến tháng 12/2016 chị lại phát hiện anh B quan hệ tình cảm với chị N ở Yên Bái. Anh B thừa nhận có quan hệ vợ chồng với chị N từ tháng 6/2016 đến tháng 10/2016. Chị N gặp chị và thừa nhận ăn ở như vợ chồng với anh B. Lúc đó chị biết mình có thai cháu thứ 2 nên chị tiếp tục tha thứ để vợ chồng đoàn tụ, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 4/2017 anh B lại có quan hệ tình cảm với chị T ở xã Tân Lập, huyện Đan Phượng. Vợ chồng chị và vợ chồng chị T có gặp nói chuyện nhưng anh B không thừa nhận quan hệ tình cảm với chị T. Chị T cũng không thừa nhận có quan hệ tình cảm với anh B. Đến tháng 6/2018 chị Phan Thị M ở Thạch Thất, Hà Nội gặp chị nói chuyện giữa chị M và anh B có quan hệ vợ chồng từ tháng 8/2017 đến tháng 6/2018. Tháng 9/2017 chị M có thai với anh B nhưng đã bỏ thai. Sau đó anh B và chị M vẫn quan hệ tình cảm với nhau. Biết việc chị M và anh B có quan hệ tình cảm chị có nói với chị M và anh B, anh B thừa nhận có quan hệ tình cảm với chị M và xin lỗi chị mong muốn quay về chăm sóc gia đình. Trong cuộc sống, anh B thỉnh thoảng có hỗ trợ tiền chị đóng học cho con 01 triệu đồng, từ trước đến nay hàng tháng anh B không đưa tiền lương cho chị, 03 tháng gần đây anh B mới đưa cho chị khoảng 05 đến 06 triệu/ tháng để chi tiêu trong gia đình. Vợ chồng mâu thuẫn liên tục nhưng chị vẫn làm tròn bổn phận người vợ đối với chồng nhưng thực sự chị không còn tình cảm với chồng từ năm 2017. Anh B liên tục ngoại tình hết người này đến người khác, chị cảm thấy bị xúc phạm. Vợ chồng sống cùng một nhà nhưng thực sự không yêu thương nhau, sống với anh B chị không hạnh phúc. Ngày 09/9/2019 chị đã cùng hai con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân, nay chị không còn tình cảm với anh B, chị xin ly hôn anh B.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Xuân B có 02 con chung là cháu Nguyễn Thái S, sinh ngày 04/3/2015 và cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 30/8/2017. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi hai con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về công sức: Không có.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

- *Bị đơn anh Nguyễn Xuân B trình bày:* Anh và chị Phạm Thị T kết hôn với nhau ngày 28/8/2014, trước khi cưới có thời gian tìm hiểu khoảng hơn 2 năm thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Tiến, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Cưới xong vợ chồng thuê nhà ở Lai Xá, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội sinh sống khoảng 02 tháng thì anh về Yên Bái thành lập công ty làm ăn ở Yên Bái, chị T về sinh sống ở Hồng Hà, Đan Phượng, Hà Nội. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, mặc dù anh đi làm xa nhưng vẫn về thăm vợ, con 01 mỗi tháng khoảng 02 đến 04

lần. Anh rất yêu thương vợ. Tháng 10/2016 vợ chồng về thuê nhà ở xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội sinh sống. Do khi anh làm ăn ở Yên Bái gặp khó khăn về kinh tế, chị T không thông cảm, có những lời nói làm anh không hài lòng nên vợ chồng mâu thuẫn. Do gặp khó khăn về kinh tế anh không lo toan được việc gia đình đầy đủ nên chị T phải gánh vác về kinh tế, do vậy cuộc sống vợ chồng không vui vẻ. Năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ít chia sẻ với nhau, ít nói chuyện với nhau. Ở cơ quan anh và chị Phan Thị M ở huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội là đồng nghiệp, chị M và anh có tình cảm với nhau khoảng 01 năm thì chị T phát hiện ra anh ngoại tình với chị Mai. Sau đó anh đã suy nghĩ và quyết định chấm dứt quan hệ tình cảm với chị Phan Thị M. Thực tế vợ chồng anh không có nhiều mâu thuẫn, do điều kiện trước đây anh đi làm xa chị T không hiểu nên vợ chồng va chạm. Năm 2018 anh cũng có quan hệ tình cảm với chị Phan Thị M. Biết đã sai anh đã xin lỗi vợ, hứa không bao giờ làm vợ buồn, anh mong chị T tha thứ để anh chăm sóc gia đình chu đáo. Hiện nay các con còn nhỏ rất cần có cả cha lẫn mẹ, anh vẫn rất yêu thương vợ nên mong Tòa án kiên trì hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thái S, sinh ngày 04/3/2015 và cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 30/8/2017. Nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức: Không có.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T xử cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân B. Về quyền nuôi con chung, giao cháu Nguyễn Thái S và cháu Nguyễn Thái B cho chị T nuôi dưỡng, anh B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Thanh mỗi cháu 02 triệu đồng/ 01 tháng. Về tài sản chung, nợ chung không phải giải quyết. Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Phạm Thị T có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Xuân B có địa chỉ cư trú tại xã H, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội xác định là quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo qui định tại khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; khoản 3 điều 36; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Xuân B trên cơ sở kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 28/8/2014 tại Ủy ban nhân dân xã Minh Tiến, huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự cũng như các tài liệu thu thập được thể hiện: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Xuân B sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và đã có 02 người con chung, nguyên nhân mâu thuẫn chị T cho rằng anh B không chung thủy, quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác, mặc dù chị đã nhiều lần tha thứ nhưng anh B vẫn không thay đổi. Do không chịu được cuộc sống chung với anh B nên chị đã đưa 02 con về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Sau khi chị làm đơn xin ly hôn gửi Tòa án, anh B không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà còn thường xuyên đe dọa giết chị và tố cáo cơ quan nơi chị công tác. Anh B thừa nhận có quan hệ tình cảm với người phụ nữ bên ngoài, nhưng đã chấm dứt quan hệ, anh mong đoàn tụ vì cho rằng thương các con, không muốn các con thiếu tình cảm của bố và của mẹ. Mặc dù Tòa án đã phân tích, hòa giải nhiều lần để cả hai trở về đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý, vì cho rằng hôn nhân của vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Anh B mong muốn đoàn tụ. Nhưng từ khi vợ chồng mâu thuẫn đến nay anh B chưa có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mà quan hệ giữa hai bên ngày càng trầm trọng. Hội đồng xét xử thấy chị T và anh B đã ly thân, sau khi mâu thuẫn chị T về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân B.

Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Xuân B có 02 con chung là cháu Nguyễn Thái S, sinh ngày 04/3/2015 và cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 30/8/2017. Hiện hai cháu đang ở với chị T. Quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa chị T và anh B đều xin được nuôi cả hai con chung. Xét yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T, anh B đều có công việc ổn định, điều kiện nuôi con của cả chị T, anh B đều đảm bảo để nuôi dưỡng, chăm sóc con, nên chị T và anh B đều có quyền nuôi con. Tuy nhiên, hiện tại cháu Nguyễn Thái B đang dưới 36 tháng tuổi, nên giao cháu Nguyễn Thái B cho chị Phạm Thị T nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thái S cho anh B nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, Chị T, anh B đều không yêu cầu nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, về nợ: Chị T và anh B xác định không có, do đó Hội đồng xét xử không phải xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T.

- Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Xuân B.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thái S, sinh ngày 04/3/2015 cho anh Nguyễn Xuân B nuôi cho đến khi cháu Sơn đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; Giao cháu Nguyễn Thái B, sinh ngày 30/8/2017 cho chị Phạm Thị T nuôi cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Xuân B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về công sức, về nợ chung: Không có nên không phải giải quyết.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014132 ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

3. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Xuân B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện Đan Phượng;
- CCTHADS huyện Đan Phượng;
- UBND xã Minh Tiến, huyện Trấn Yên,
tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Duy Hưng